KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI VÀ TIÊU THỤ DÊ TẠI VIỆT NAM

Bùi Thị Nga[1], Nam Hoàng[2], Ngô Thị Kim Cúc[3], Nguyễn Viết Đôn[4]

I. Giới thiệu

Chăn nuôi dê là nghề truyền thống lâu đời của người nông dân ở những vùng trung du, miền núi phía Bắc và duyên hải miền Trung của Việt Nam. Người dân Việt Nam nuôi dê theo cả ba phương thức là (i) quảng canh: chăn dắt, cột buộc ở khu vực quanh nhà, đồi gò; (ii) bán thâm canh: nuôi nhốt kết hợp với chăn thả; và (iii) thâm canh: nuôi nhốt cố định tại chuồng. Trong đó, phương thức quảng canh phổ biến ở những vùng trung du và miền núi hoặc những nơi đất đai rộng rãi, có nhiều cỏ, cây… Dê được nuôi chăn thả hoàn toàn theo bầy đàn, chúng tự tìm kiếm và chọn lọc những loại thức ăn tự nhiên phong phú và đa dạng. Phương thức chăn thả quảng canh có ưu điểm là vốn đầu tư về giống, chuồng trại, thức ăn, thuốc thú y, công chăm sóc… thấp, thịt dê được người tiêu dùng Việt Nam đánh giá cao, sẵn sàng trả giá cao hơn và dễ tiêu thụ hơn. Tuy nhiên, nhược điểm của phương thức này là dê chậm lớn, năng suất thấp nên hiệu quả kinh tế chưa cao. Phương thức này thường áp dụng để nuôi dê lấy thịt.

Phương thức chăn nuôi bán thâm canh phổ biến và phù hợp nhất trong điều kiện chăn nuôi ở phần lớn các vùng duyên hải, trung du của nước ta, được áp dụng để nuôi dê kiêm dụng sữa, thịt. Dê được nuôi theo kiểu chăn dắt hoặc cột buộc ở khu vực quanh nhà, đồi gò hoặc nuôi nhốt kết hợp với chăn thả. Phương thức này có ưu điểm là tận dụng được các lợi thế địa phương của Việt Nam về nguồn thức ăn tận dụng từ sản xuất nông nghiệp. Phương thức này cho năng suất cao hơn phương thức quảng canh nhưng vẫn thấp hơn phương thức thâm canh.

Phương thức thâm canh đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Nuôi dê theo phương thức này đem lại nhiều lợi ích: không mất công chăn thả, không bị lây nhiễm nguồn bệnh từ bên ngoài, rủi ro thấp, có nguồn phân ủ hoai mục để chăm bón thêm cho cây. Nuôi dê theo phương thức nhốt chuồng đem lại nhiều lợi ích không mất công chăn thả, không bị lây nhiễm nguồn bệnh từ bên ngoài, rủi ro thấp, có nguồn phân ủ hoai mục.

Theo PGS. TS Đinh Văn Bình và các cộng sự (2008) chăn nuôi dê có một số vai trò và ý nghĩa quan trọng trong cuộc sống của con người. Nó góp phần cung cấp thực phẩm thịt và sữa là những loại thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao và rất được ưa chuộng. Dê sinh sản nhanh nên người nuôi có thể bán con giống hay bán dê thịt được thường xuyên. Chăn nuôi dê sữa nông hộ có thể cung cấp sữa phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của gia đình hoặc bán một cách dễ dàng để có nguồn thu nhập hàng ngày. Bên cạnh đó, các phụ phẩm như lông và da dê có thể dùng làm áo, mũ và các tư trang khác. Sừng và xương có thể dùng làm đồ mỹ nghệ, vật trang trí, hoặc nấu cao. Ngoài ra, chăn nuôi dê còn cung cấp một nguồn phân bón có giá trị cho cây trồng hay làm nguồn thức ăn cho cá.

Về ý nghĩa kính tế-xã hội, chăn nuôi dê là phương tiện an sinh cho người nghèo. Dê là con vật tương đối rẻ hơn so với trâu bò nên thường dễ mua sắm hơn, đặc biệt là đối với những nhà nghèo vừa thoát khỏi các thảm hoạ như lụt, bão hay chiến tranh. Trong trường hợp rủi ro như mất mùa hay trong gia đình cần tiền để trang trải các khoản chi tiêu cho cuộc sống thường nhật thì có thể bán bớt một số dê để có tiền xử lý các vấn đề phát sinh. Chính vì thế mà Mahatma Gandi, nhà lãnh tụ nổi tiếng của Ấn độ, đã từng nói "Dê là con bò của nhà nghèo". Khi được nuôi, con dê trở thành thứ tài sản có giá trị để cung cấp sản phẩm và tạo ra sự an sinh cho gia đình. R. M. Acharay, Chủ tịch Hội chăn nuôi dê Thế giới, cũng đã khẳng định "Dê chính là cơ quan bảo hiểm đáng tin cậy của người nghèo".

Ngoài ra, chăn nuôi dê còn được coi là phương tiện phát triển kinh tế bền vững. Từ lâu người dân ở Trung Quốc và Việt Nam đã coi việc nuôi dê là nghề dễ phát triển kinh tế, thu lại lợi nhuận nhanh và cao do dê mắn đẻ và có thời gian mang thai ngắn (5 tháng). Dê là con vật dễ nuôi, dễ thích ứng, ít bệnh tật, lại tận dụng được các điều kiện tự nhiên và nhất là không tranh chấp lương thực với người.

[1] Assoc. Prof. Bui Thi Nga from Faculty of Accounting and Business Management, Vietnam National University of Agriculture
[2] Assoc. Prof Nam Hoang from Economic Discipline Convenor and Course Coordinator. UNE Business School. University of New England
[3] Dr Ngo Thi Kim Cuc, Vice Director General. National Institute of Animal Science
[4] Dr Nguyen Viet Don. Animal Nutrition Specialist. Department of Animal Nutrition and Feed. National Institute of Animal Sciences

Ngoài ý nghĩa kinh tế và an sinh, con dê còn có một số vai trò khác trong đời sống xã hội như là một phương tiện dùng để làm quà tặng, cho vay vốn, dùng trong hành lễ tôn giáo hay các trò tiêu khiển. Một số sản phẩm của dê cũng được dùng làm các vị thuốc.

Trong những năm trở lại đây, nhu cầu tiêu thụ thịt dê và các sản phẩm từ ngành chăn nuôi dê tăng nhanh. Mặt khác, do ảnh hưởng của các dịch bệnh, ví dụ Dịch tả lợn châu Phi, xảy ra khá nhiều khiến một bộ phận không nhỏ người chăn nuôi lợn, gà chuyển sang chăn nuôi dê. Bên cạnh đó, thu nhập của người dân Việt Nam cũng tăng đáng kể, thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng thịt dê cũng tăng lên đáng kể. Do đó, ngành chăn nuôi dê ở Việt Nam phát triển rất nhanh, khoảng 30,0% mỗi năm với tổng đàn tính đến cuối năm 2020 là 2.654,6 ngàn con (TCTK, 2021). Tuy nhiên, Việt Nam vẫn nhập khẩu thịt dê (năm 2015 là 1059 tấn, FAOSTAT, 2020.3) chủ yếu từ CHDCND Lào do nhu cầu tiêu thụ thịt dê cao (Nguyễn Văn Thu, Đỗ Thị Thanh Vân, 2018). Nghiên cứu của SRA LPS / 2016/027 (Grey et al., 2019) cho thấy có tới 90% dê sản xuất tại một số vùng khảo sát của Lào được xuất khẩu sang Việt Nam và giá trung bình cao hơn 30% so với dê lai của Việt Nam. Đây vừa là cơ hội, vừa là tiềm năng cho ngành chăn nuôi dê của Việt Nam trong thời gian tới.

II. Tình hình chăn nuôi dê tại Việt Nam

1 Tổng đàn dê ở Việt Nam qua các năm

Theo thống kê của Tổng cục thống kê, cả nước có 417.188 hộ chăn nuôi dê. Trong đó, có 306.305 hộ nuôi dưới 10 con/hộ, chiếm 73,42%; 97.019 hộ nuôi từ 10-29 con/hộ (chiếm 23,26%); có 10. 620 con hộ nuôi từ 30 – 49 con/hộ, chiếm 2,55%, số hộ nuôi trên 50 con/hộ chỉ chiếm 0,78% (Chu Khôi, 2021).

Trong những năm qua, số lượng dê được nuôi ở Việt Nam có xu hướng tăng liên tục. Năm 2014, số lượng dê chỉ là 1.600,3 ngàn con thì đến năm 2015, số dê đã là 1.777,6 ngàn con, tăng 177,3 ngàn con, tương đương 11,08%. Số dê tiếp tục tăng qua các năm 2016, 2017 và đạt mức cao nhất vào tháng 10 năm 2018 là 2.683,9 ngàn con. Việt Nam thay đổi thời điểm thống kê từ ngày 1/10 hàng năm về thời điểm 1/1 hàng năm nên số liệu năm 2019 đã không được thống kê.

Năm 2020, do ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh COVID-9, chính phủ Việt Nam và chính quyền các tỉnh thực hiện các biện pháp phòng dịch, trong đó có các biện pháp về giãn cách xã hội, phong tỏa đã ảnh hưởng rất nhiều tới mọi hoạt động của nền kinh tế, trong đó có cả hoạt động chăn nuôi. Do vậy, số lượng dê thống kê được ngày đầu năm 2020 đã giảm 747 ngàn con so với hơn 1 năm trước đó là tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, mặc dù nửa đầu năm 2021, chính phủ và các chính quyền địa phương vẫn tiếp tục thực hiện các biện pháp nghiêm ngặt phòng dịch, vẫn giãn cách xã hội và phong tỏa nhiều nơi, nhưng đến nửa cuối năm, khi chính phủ và các chính quyền địa phương nới lỏng các biện pháp phòng dịch và xác định phát triển mục tiêu kép: vừa phòng dịch, vừa phát triển kinh tế, các hoạt động kinh tế đã bắt đầu khôi phục và phát triển, trong đó có ngành chăn nuôi dê. Số lượng dê đã tăng lên 2.654,6 ngàn con. Mặc dù số lượng tăng chưa nhiều, nhưng điều này vẫn cho thấy xu thế hồi phục của ngành chăn nuôi dê sau đại dịch. Tính chung trong cả giai đoạn 2014-2021, số lượng dê đã tăng lên 1.054,3 ngàn con, tương đương mức tăng là 65,9%.

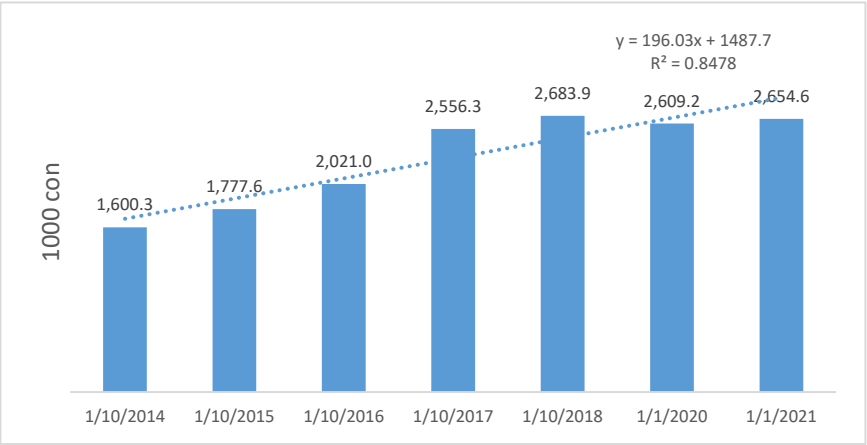

Hình 1. Tăng trưởng đàn dê qua các năm 2014-2021 tại Việt Nam

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2015-2021

2 Phân bố theo vùng sinh thái

Xét theo vùng sinh thái, đàn dê nước ta được nuôi tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, với 733,6 ngàn con, chiếm 28% tổng đàn; tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 652,9

ngàn con, chiếm một phần tư tổng đàn của cả nước. Tính tổng đàn của hai vùng này đã chiếm tới 58% tổng đàn dê cả nước. Sở dĩ đàn dê được phát triển mạnh và chiếm tỷ lệ lớn ở hai vùng này vì đây là những nơi có diện tích rộng, nhiều rừng, núi, đồi phù hợp cho việc chăn nuôi dê và người dân có truyền thống chăn nuôi dê từ lâu.

Hiện nay, do nhu cầu của thị trường đối với thịt dê tăng cao, đàn dê ở các vùng phía Nam cũng có xu hướng tăng. Đàn dê ở vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông cửa Long cũng chiếm tỷ lệ khá lớn, lần lượt là 485,4 ngàn con chiếm 18% tổng đàn, và 413,4 ngàn con, chiếm 15% tổng đàn cả nước. Vùng đồng bằng sông Hồng có số lượng đàn dê ít nhất cả nước, chỉ là 99,5 ngàn con, chiếm 4% tổng đàn cả nước. Chăn nuôi dê ở các vùng chủ yếu ở quy mô nông hộ với giống dê bản địa hoặc dê lai. Tuy nhiên, những năm gần đây đã xuất hiện ở một số trang trại nuôi dê thịt lớn từ 1.000 đến 3.000 dê thịt, chủ yếu là giống ngoại ở Lâm Đồng, Ninh Bình và Long An.

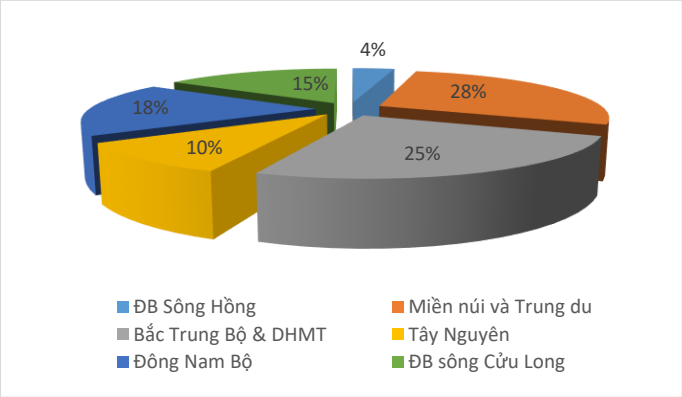

Hình 2. Phân bố tổng đàn dê theo vùng sinh thái ở Việt Nam

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021

Mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch COVID -19 làm cho việc sản xuất và tiêu thụ dê gặp khó khăn hơn vì giãn cách xã hội và phong tỏa, năm 2021, chỉ có vùng miền núi và trung du phía bắc có tổng đàn giảm 4,6% so với năm 2020. Các vùng còn lại đều thể hiện sự hồi phục và tăng tổng đàn. Đặc biệt, vùng Tây Nguyên có tốc độ tăng tổng đàn lớn nhất, ở mức 20,5%. Đây là vùng có diện tích rộng, nhiều đồi núi, phù hợp cho điều kiện chăn nuôi dê, hứa hẹn sẽ phát triển tổng đàn trong thời gian tới.

Bảng 1 Tổng đàn theo vùng sinh thái năm 2020-2021

Vùng	2021	2020	Tăng trưởng 2021/2020
	Ngàn con	Ngàn con	%
ĐB Sông Hồng	99.5	98.1	101.5
Miền núi và Trung du	733.6	768.6	95.4
Bắc Trung Bộ & DHMT	652.9	645.4	101.2
Tây Nguyên	269.9	223.9	120.5
Đông Nam Bộ	485.4	474.8	102.2
ĐB sông Cửu Long	413.4	398.4	103.7

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021

3 Phân bố theo địa phương

Xét theo địa phương, 10 tỉnh có tổng đàn lớn nhất cả nước lần lượt là Nghệ An, Đồng Nai, Bến Tre, Sơn La, Hà Giang, Bình Phước, Thanh Hóa, Tiền Giang, Ninh Thuận và Đắk Lăk. Số lượng dê của 10 tỉnh này cộng lại là 1623,2 ngàn con, chiếm tỷ lệ 61,1% tổng đàn của cả nước. Nghệ An là tỉnh chăn nuôi nhiều dê nhất, với tổng đàn là 241,2 ngàn con, chiếm tới 9,1% tổng đàn của cả nước. Đồng Nai là tỉnh có tổng đàn đứng thứ 2 với 232,1 ngàn con, chiếm tỷ lệ 8,7% tổng đàn cả nước. Tiếp theo đó, Bến Tre có tổng đàn là 185,8 ngàn con, Sơn La có tổng đàn là 162,8 ngàn con, Hà Giang có tổng đàn là 157,5 ngàn con, Bình Phước có tổng đàn là 151,7 ngàn con.

Mười tỉnh chăn nuôi dê ít nhất là Thành phố Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Kiên Giang, Hậu Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bắc Ninh, Cà Mau, Cần Thơ, và Hải Dương. Phần lớn các tỉnh này là các tỉnh thành có các khu công nghiệp lớn, diện tích hẹp hoặc ít có truyền thống chăn nuôi dê. Trong đó, Thành phố Đà Nẵng là

tỉnh chăn nuôi dê ít nhất với 1,6 ngàn con, Vĩnh Phúc đứng thứ hai với 2 ngàn con, Kiên Giang xếp thứ 3 với 2,3 ngàn con.

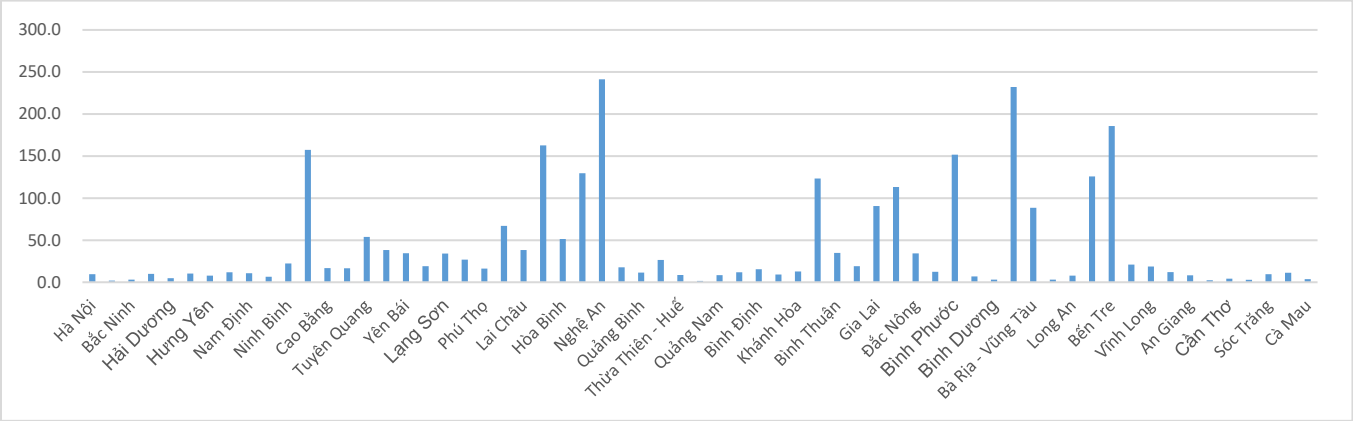

Hình 3. Phân bố tổng đàn dê theo địa phương ở Việt Nam

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021

Về tốc độ tăng trưởng đàn trong năm 2021 so với năm 2020, Tây Ninh là tỉnh có tốc độ tăng đàn nhanh nhất với 41,2%. Tiếp theo, Đăk Lăk có tốc độ tăng trưởng 34%, kế tiếp là Hải Dương 26,7%, Đăc Nông 20,3%. Các tỉnh Trà Vinh, Phú Thọ, Gia lai, Quảng Ngãi có tốc độ tăng 15%.

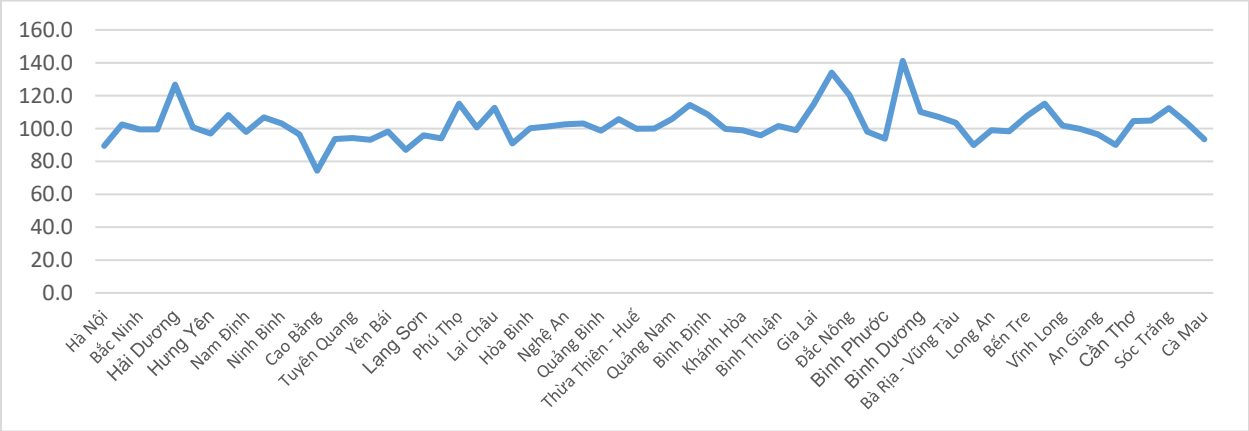

Hình 4 Tốc độ tăng đàn của các địa phương

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021

III. Thực trạng và tiềm năng phát triển thị trường dê thịt

1. Cầu thịt dê

Khối lượng thịt dê tiêu thụ của Việt Nam có xu thế giảm trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2011, sau đó lại tăng lên từ năm 2011 cho đến năm 2015. Năm 2007, Việt Nam tiêu thụ 11,5 ngàn tấn thịt dê. Khối lượng tiêu thụ giảm xuống 9,7 ngàn tấn năm 2008; 8,7 ngàn tấn năm 2009; 8,3 ngàn tấn năm 2010, 2011. Từ năm 2012 đến năm 2015, khối lượng tiêu thụ liên tục tăng, với tốc độ khá lớn. Khối lượng tiêu thụ năm 2015 đạt 13,4 ngàn tấn; tăng 5,1 ngàn tấn so với năm 2011, tương đương 61,4%.

Cùng xu thế với khối lượng tiêu thụ, giá trị tiêu thụ cũng giảm 6,6 triệu đô la Mỹ trong giai đoạn 2007 đến năm 2011, từ 34,7 triệu đô la Mỹ xuống còn 28,1 triệu đô la Mỹ, tương đương giảm 19%. Giai đoạn 2012 đến 2015, có sự gia tăng mạnh mẽ giá trị tiêu thụ, từ 28,1 triệu đô la Mỹ lên 57,1 triệu đô la Mỹ, tức tăng 29 triệu đô la, tương đương 103,2%. Sự tăng nhanh về giá trị này được lý giải bởi sự tăng nhanh về khối lượng (61,4%) trong cùng giai đoạn và sự tăng giá của thịt dê trong giai đoạn đó.

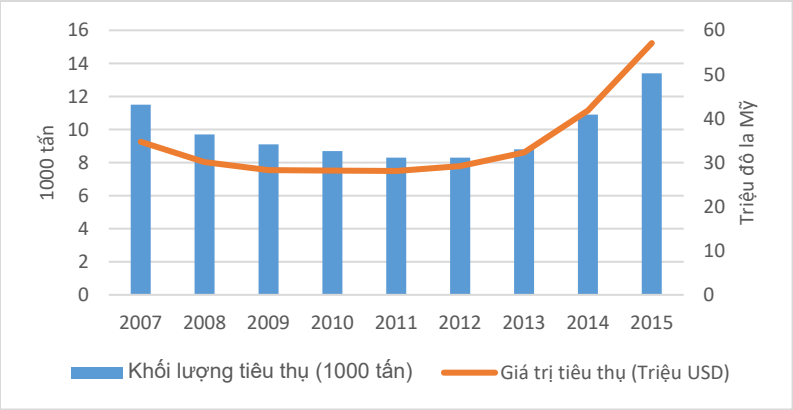

Hình 5 Khối lượng và giá trị tiêu thụ thịt dê của Việt Nam

Nguồn: Indexbox (2021)

Theo số liệu thống kê chính thức của FAO (2021), khối lượng và giá trị nhập khẩu dê theo chiều hướng hướng tăng lên trong giai đoạn 2014-2017. Nếu như năm 2014, khối lượng dê nhập khẩu chỉ là 456 con thì đến năm 2016 số lượng nhập khẩu thống kê được đã là 14.671 con, tăng 14.215 con, tương đương tăng 31 lần. Số lượng dê nhập khẩu tiếp tục tăng lên 36.056 con năm 2017, tức là tăng 21.385 con, tương đương tăng 1,46 lần so với năm 2016.

Cùng xu thế với khối lượng, giá trị nhập khẩu dê của Việt Nam cũng tăng lên trong cùng thời kỳ. Giá trị nhập khẩu chính thức dê tăng từ 121 ngàn đô la Mỹ năm 2014 lên 1598 ngàn đô la Mỹ năm 2016, tức tăng lên 13,2 lần trong vòng 1 năm. Năm 2017, giá trị nhập khẩu dê tiếp tục tăng 2828 ngàn đô la Mỹ, tương đương 2,77 lần so với năm 2016.

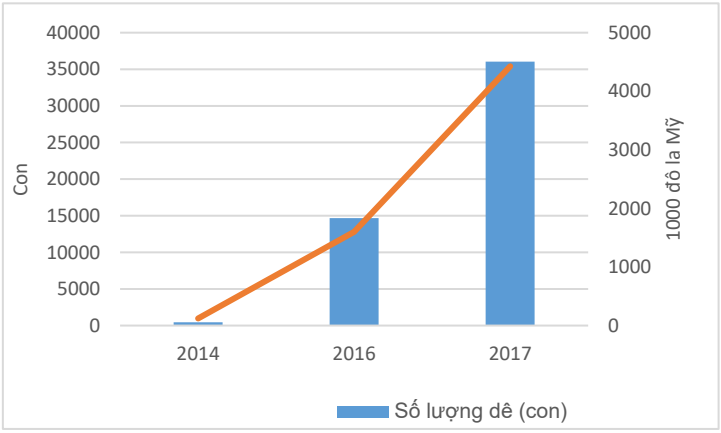

Hình 6 Số lượng và giá trị dê nhập khẩu vào Việt Nam

Nguồn: FAO (2021)

Trong những năm trở lại đây, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm của chăn nuôi dê tăng nhanh. Tuy nhiên, việc xác định quy mô thị trường dê ở Việt Nam rất khó do thiếu thông tin chính thống và cập nhật về thị trường. Mặt khác, do dê nuôi ở Việt Nam cung chưa đủ cầu, nên Việt Nam đã phải nhập một khối lượng đáng kể dê về Việt Nam, trong đó, có các thương lái nhập khẩu dê từ Lào về theo đường tiểu ngạch vào Việt Nam (Chu Khôi, 2021).

Theo nghiên cứu của Grey và cộng sự (2019), phần lớn lượng dê được nuôi tại các tỉnh Đông Nam Lào được bán sang Việt Nam thông qua cửa khẩu Lao Bảo. Nghiên cứu trong hoạt động Nghiên cứu và Phát triển thuộc dự án ACIAR 16-027 cũng cho thấy, thương lái Lào giao dê sống cho thương lái Việt Nam tại cửa khẩu Lao Bảo. Sau đó, những con dê này được bán cho các đại lý thu mua để vỗ béo hoặc bán trực tiếp cho lò mổ. Thịt dê từ các lò mổ và đại lý thu mua được bán cho các nhà hàng đặc sản thịt dê và hầu hết đến người tiêu dùng qua những nhà hàng này (Chu Khôi, 2021).

Grey và cộng sự (2019) cho rằng trong những năm gần đây, việc chăn nuôi dê ở Lao có sự tăng trưởng mạnh chủ yếu do nhu cầu từ Việt Nam tăng lên, do dân số tăng 19% trong giai đoạn 2000-2016 và đáng kể hơn là GDP bình quân đầu người tăng 228% so với cùng kỳ. Vì vậy, mặc dù trong những năm gần đây, chăn nuôi dê ở Việt Nam phát triển rất nhanh, khoảng 30,0% / năm với tổng đàn năm 2021 là 2.654,6 ngàn con (Tổng cục Thống Kê, 2021), Việt Nam vẫn nhập khẩu thịt dê chủ yếu từ CHDCND Lào do nhu cầu tiêu thụ thịt dê cao (Nguyễn Văn Thu, Đỗ Thị Thanh Vân, 2018). Nghiên cứu của SRA LPS / 2016/027 (Grey et al., 2019) cho thấy có tới 90% dê sản xuất tại một số vùng khảo sát của Lào được xuất khẩu sang Việt Nam và giá trung bình cao hơn 30% so với dê lai của Việt Nam.

2. Cung thịt dê

Số lượng dê xuất chuồng cung ứng cho thị trường đã tăng liên tục qua các năm. Năm 2017, số lượng dê cung ứng cho thị trường là 1.095,2 ngàn con. Đến năm 2018, số lượng xuất chuồng tăng lên 1256,42 ngàn con, tăng 14,7% so với năm 2017. Năm 2020, số lượng dê cung ứng cho thị trường tăng thêm 142,64 ngàn con. Năm 2021, mặc dù bị ảnh hưởng khá nặng nề bởi dịch COVID-19, số lượng dê xuất chuồng vẫn tăng lên, đạt mức 1424,15 ngàn con. Tính chung trong cả giải đoạn 2017-2021, số lượng dê được cung ứng ra thị trường tăng 328,95 ngàn con, tương đương 30%.

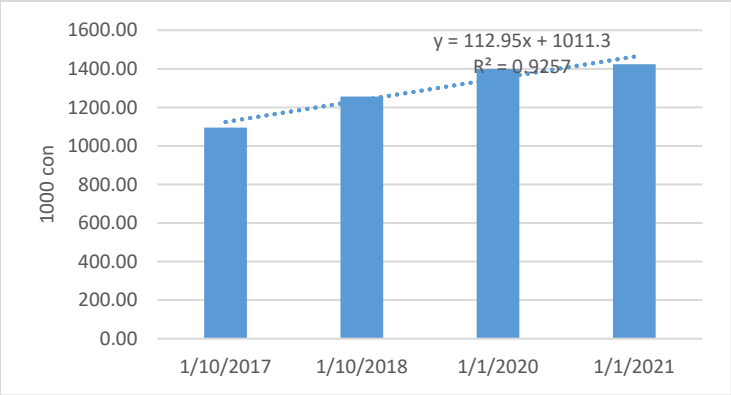

Hình 7 Số dê xuất chuồng cung ứng cho thị trường

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021

Xét theo vùng sinh thái, số lượng dê cung ứng ra thị trường nhiều nhất đến từ vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung với 433,9 ngàn con, chiếm 30,5% tổng đàn dê cung ứng cho thị trường của cả nước. Kế tiếp, vùng miền núi và trung du phía Bắc cung cấp cho thị trường 312,6 ngàn con, chiếm 22% tổng lượng dê cung ứng. Vùng Đông Nam Bộ cung ứng cho thị trường 19,5% sản lượng cả nước với 277,4 ngàn con. Vùng đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên cung ứng cho thị trường ít nhất với số lượng và tỷ lệ tương ứng là 67,1 và 104,7 ngàn con, tương đương 4,7% và 7,4% lượng dê cung ứng trên thị trường.

Do ảnh hưởng của dịch COVID – 19, lượng cung ứng dê trên thị trường năm 2021 của ba trong số sáu vùng sinh thái bị giảm đi là Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng và trung du và miền núi phía Bắc. Các vùng còn lại, số dê xuất chuồng và cung ứng cho thị trường vẫn tăng, tuy mức tăng không nhiều.

Bảng 2. Số dê xuất chuồng cung ứng cho thị trường theo vùng sinh thái

Vùng sinh thái	Số lượng năm 2021 (ngàn con)	Số lượng năm 2020 (Ngàn con)	Tăng trưởng 2021/2020 (%)
ĐB Sông Hồng	67.1	70.7	94.9
Miền núi và Trung du	312.6	323.9	96.5
Bắc Trung Bộ & DHMT	433.9	431.0	100.7
Tây Nguyên	104.7	87.9	119.1
Đông Nam Bộ	277.4	279.7	99.2
ĐB sông Cửu Long	228.4	205.7	111.0

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021

Xét theo địa phương, 10 tỉnh cung ứng lượng dê ra thị trường nhiều nhất là Thanh Hóa, Đồng Nai, Bến Tre, Nghệ An, Hà Giang, Ninh Thuận, Tiền Giang, Bình Phước, Đăk Lăk, và Sơn La với tổng số 940,2 ngàn con, chiếm 66% tổng lượng cung ứng của cả nước. Trong đó, Thanh Hóa và Đồng Nai là hai tỉnh cung ứng dê ra thị trường nhiều nhất, tương ứng là 178,4 ngàn con, và 178,3 ngàn con, chiếm 25% tổng lượng cung ứng của cả nước. Tiếp theo là các tỉnh Bến Tre 102,7 ngàn con, Nghệ An 95,3 ngàn con, Hà Giang 88 ngàn con. Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh là các tỉnh có lượng cung ứng dê ra thị trường ít nhất, với số lượng chỉ xấp xỉ 1000 con.

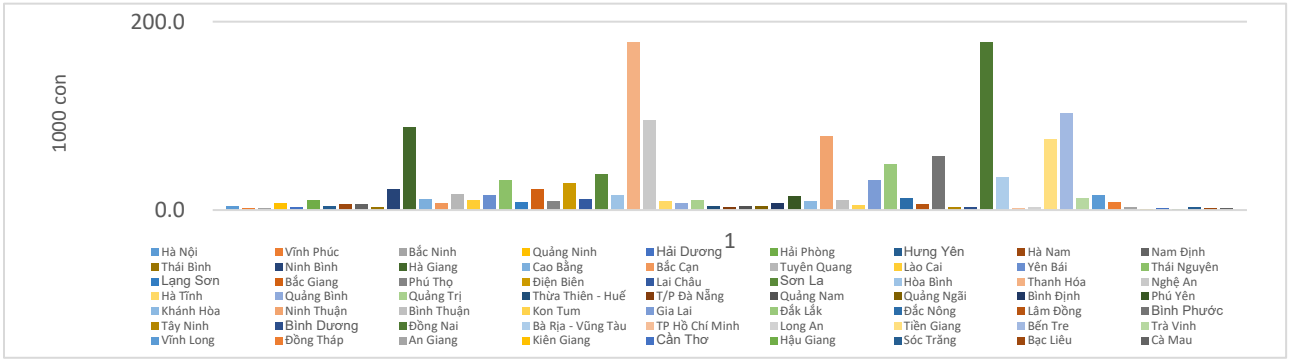

Hình 8 Số lượng dê xuất chuồng cung ứng cho thị trường theo địa phương

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021

Tương ứng với mức dê xuất chuồng cung ứng ra thị trường tăng lên, sản lượng thịt dê cung ứng ra thị trường cũng liên tục tăng qua các năm, từ mức 18,06 ngàn tấn năm 2014 lên mức 35,3 ngàn tấn năm 2021, tăng 17,24 ngàn tấn, tương đương 95,5%. Tính trung bình, mỗi năm sản lượng thịt dê cung ứng ra thị trường tăng thêm 2,26 ngàn tấn.

Hình 9. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng cung ứng cho thị trường

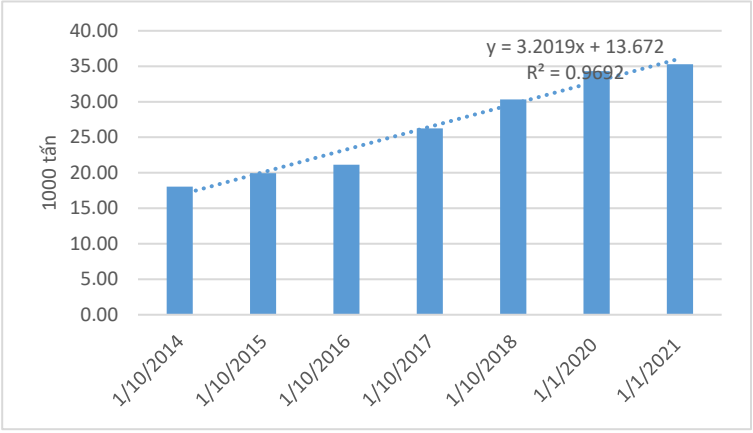

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021

Vùng Bắc trung bộ cung ứng lượng thịt dê nhiều nhất cho thị trường, với sản lượng là 9630,4 tấn, tương đương 27,3% tổng sản lượng dê cung ứng ra thị trường cả nước do số lượng dê cung ứng ra thị trường nhiều. Vùng Đông Nam Bộ đứng vị trí thứ 2 về sản lượng dê cung ứng ra thị trường với 8106,6 tấn, chiếm 23% sản lượng thịt dê của cả nước. Các vùng miền núi và trung du phía Bắc, và đồng bằng sông cửu Long mỗi vùng cung ứng hơn 18% tổng sản lượng dê của cả nước. Tây Nguyên tuy lượng cung ứng ra thị trường thấp nhưng có tốc độ tăng khá, với mức 28% năm 2021 so với 2020.

Bảng 3. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng cung ứng cho thị trường theo vùng sinh thái

Vùng sinh thái	Số lượng năm 2021 (Tấn)	Số lượng năm 2020 (Tấn)	Tăng trưởng 2021/2020 (%)
ĐB Sông Hồng	1779.6	1968.9	90.4
Miền núi và Trung du phía Bắc	6668.7	6741.3	98.9
Bắc Trung Bộ & DHMT	9630.4	9459.9	101.8
Tây Nguyên	2634.4	2058.9	128.0
Đông Nam Bộ	8106.6	8205.1	98.8
ĐB sông Cửu Long	6480.0	5884.9	110.1

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021

Các tỉnh có sản lượng thịt dê xuất chuồng nhiều nhất cả nước gồm Đồng Nai, Thanh Hóa, Bến Tre, Tiền Giang, Ninh Thuận, Nghệ An, Hà Giang, Bình Phước, Đăk Lăk và Bà Rịa – Vũng Tàu. Mười tỉnh này cung ứng ra thị trường mức sản lượng thịt dê là 23.602,5 tấn, tương đương 66,9% tổng sản lượng thịt dê cung ứng của cả nước. Trong đó, Đồng Nai đứng vị trí thứ nhất với 5299 tấn, chiếm 15%; Thanh Hóa đứng thứ 2 với 3723 tấn chiếm 10,5% và Bến Tre đứng thứ 3 với 2895 tấn, chiếm 8,2% tổng sản lượng thịt dê cung ứng ra thị trường của cả nước.

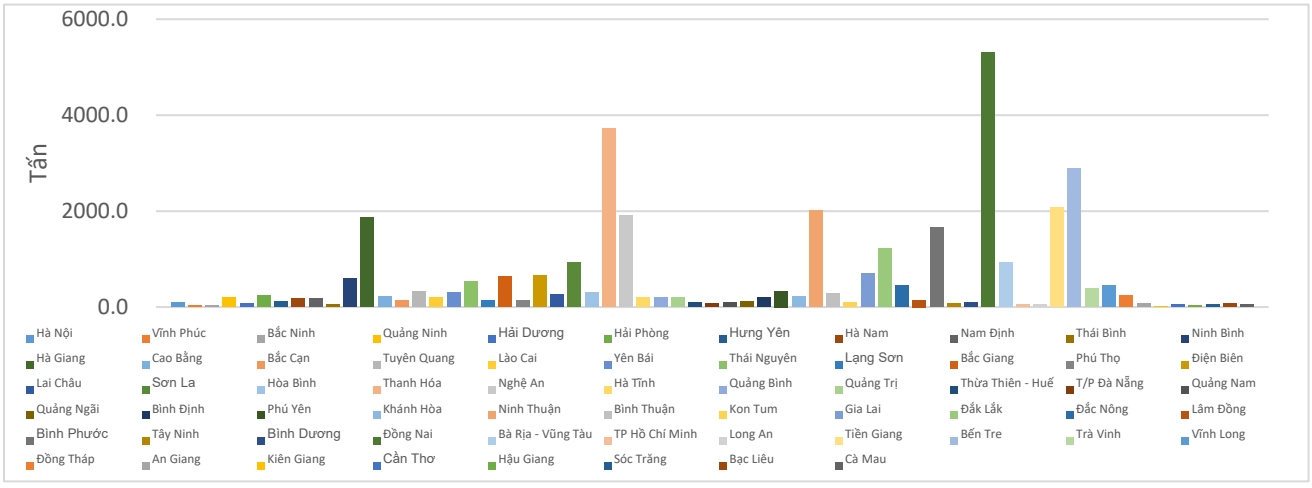

Hình 10. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng cung ứng cho thị trường theo địa phương

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021

IV. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong những năm qua, số lượng dê được nuôi ở Việt Nam có xu hướng tăng liên tục. Đàn dê được nuôi tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Tổng đàn của hai vùng này đã chiếm tới 58% tổng đàn dê cả nước. Sở dĩ đàn dê được phát triển mạnh và chiếm tỷ lệ lớn ở hai vùng này vì đây là những nơi có diện tích rộng, nhiều rừng, núi, đồi phù hợp cho việc chăn nuôi dê và người dân có truyền thống chăn nuôi dê từ lâu. Xét theo địa phương, 10 tỉnh có tổng đàn lớn nhất cả nước lần lượt là Nghệ An, Đồng Nai, Bến Tre, Sơn La, Hà Giang, Bình Phước, Thanh Hóa, Tiền Giang, Ninh Thuận và Đắk Lăk. Số lượng dê của 10 tỉnh này cộng lại là 1623,2 ngàn con, chiếm tỷ lệ 61,1% tổng đàn của cả nước.

Với gần 100 triệu dân và sở thích ăn thịt dê của người dân trong những mùa lễ hội, khối lượng thịt dê tiêu thụ của Việt Nam có xu thế tăng lên từ năm 2011 cho đến nay. Do sản lượng dê trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu người tiêu dùng, Việt Nam đã phải nhập một khối lượng đáng kể dê từ các nước khác, trong đó, có các thương lái nhập khẩu dê từ Lào về theo đường tiểu ngạch vào Việt Nam.Tuy nhiên, việc xác định quy mô thị trường dê ở Việt Nam rất khó do thiếu thông tin chính thống và cập nhật về thị trường. Đây chính là một trong những khoảng trống cần được nghiên cứu về thị trường tiêu thụ thịt dê trong tương lai.

Lời cảm ơn

Bài viết này là một phần của dự án "Hệ thống sản xuất và marketing dê từ Lào sang Việt Nam" (ACIAR-LS/2017/034) và được hỗ trợ bởi Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Úc.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Văn Đức (2017), Một số giống dê hiện có tại Việt Nam. http://nhachannuoi.vn/mot-giong-.de-hien-co-tai-viet-nam/ tải về ngày 10/12/2021

Thu Thủy (2021). Huyện Lương Sơn: Liên kết phát triển chăn nuôi dê theo hướng hàng hóa. http://www.baohoabinh.com.vn/12/150543/Huyen-Luong-Son-Lienket-phat-trien-chan-nuoi-de-theo-huong-hang-hoa.htm. Tải về ngày 10/12/2021

Phạm Duy (2021). Sức bật từ sản phẩm OCOP ở Hòa Bình (Bài 3): Để dê núi Lương Sơn vươn ra thị trường. https://vnbusiness.vn/business-cooperative/suc-bat-tu-san-pham-ocop-o-hoa-binh-bai-3-de-de-nui-luong-son-vuon-ra-thi-truong-1079720.html

Đình Thủy (2011). Hòa Bình: Cải tạo và phát triển đàn dê ở Lạc Thủy. http://www.khuyennongvn.gov.vn/vi-VN/hoat-dong-khuyen-nong/chuyen-giao-tbkt/hoa-binh-cai-tao-va-phat-trien-dan-de-o-lac-thuy_t114c30n4601

Đình Thủy (2018). Huyện Lạc Thủy (Hòa Bình): Nuôi dê cho thu nhập 70 – 80 triệu đồng/năm. http://hoinongdan.org.vn/sitepages/news/36/69854/huyen-lac-thuy-hoa-binh-nuoi-de-cho-thu-nhap-70-%E2%80%93-80-trieu-dong-nam

Nguyễn Ngọc Sơn (2021). Giết mổ tập trung, giải pháp hiệu quả đảm bảo an toàn thực phẩm tại Hà Nội. https://sonnptnt.hanoi.gov.vn/cat173/10392/Giet-mo-tap-trung-giai-phap-hieu-qua--dam-bao-an-toan-thuc-pham-tai-Ha-Noi

PGS.TS. đinh Văn Bình, PGS.TS. Nguyễn Xuân Trạch Th.S. Nguyễn Thị Tú (2008). Giáo trình chăn nuôi dê thỏ. Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội.

Indexbox (2021), Goat meat Vietnam. https://app.indexbox.io/table/020450/704/, tải về ngày 14/12/2021

Chu Khôi (2021). Thương mại thịt dê: Nhu cầu lớn, ít thông tin thị trường. http://nhachannuoi.vn/thuong-mai-thit-de-nhu-cau-lon-it-thong-tin-thi-truong/

Nguyen Van Thu, Do Thi Thanh Van (2018). Recent Status, Research and Development of Dairy Goat Production in Vietnam. The 4th International Asian-Australasian Dairy Goat Conference 17-19 October, 2018, Tra Vinh Univ. Vietnam.

Douglas Gray, Stephen Walkden-Brown, Phonepaseuth Phengsavanh, Ian Patrick, Rachelle Hergenhan, Nam Hoang, Ammaly Phengvilaysouk, Michelle Carnegie, Joanne Millar, Nguyen Huu Van (2019). Assessing goat production and marketing systems in Laos and market linkages into Vietnam. ACIAR LPS/2016/027 Final report. https://www.aciar.gov.au/sites/default/files/project-page-docs/final_report_lps-2016-027.pdf. Accessed in March, 2020.

FAO (2021). Vietnam goat trade. https://www.fao.org/faostat/en/#data/TCL. Tải về ngày 15/12/2021.